

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VINALAS HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1253/GCN-BXD

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Vv. Công bố công khai năng lực
về hoạt động thí nghiệm chuyên
ngành xây dựng

**QUYẾT ĐỊNH CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Kính gửi:

- Sở xây dựng thành phố Hà Nội

- Quý khách hàng

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây Dựng.

Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây Dựng.

Căn cứ vào năng lực thiết bị và nhân lực nhân sự của Công ty Cổ phần Vinalas Hà Nội.

Công ty Cổ phần Vinalas Hà Nội công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng công bố năng lực.

Công ty Cổ phần Vinalas Hà Nội

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp: 0108353219 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 11 năm 2025

Địa chỉ trụ sở chính: Số 20, nhà B tập thể quân đội C30 Cục vật tư, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0111271598

Website: vinalas.vn

Điện thoại: 0978792862

Email: vinalashn@gmail.com

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số nhà 66 ngách 55 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

Trưởng phòng: Trần Hoàng Hân

Điện thoại: 0866845710

2. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng (kèm theo văn bản này).

3. Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (kèm theo văn bản này).
4. Danh mục thí nghiệm viên thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (kèm theo văn bản này).
5. Tất cả các nội dung của văn bản này được công bố công khai tại website:
vinalas.vn

Công ty Cổ phần Vinalas Hà Nội cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Website: vinalas.vn
- Sở xây dựng thành phố Hà Nội
- Lưu văn phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALAS HÀ NỘI

HX



NGUYỄN HUY MINH

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo văn bản số: A255/GCN-BXD ngày 25/06/2026 của Công ty Cổ phần Vinalas Hà Nội)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2023 ASTM C188-17 ASTM C204-24 EN 196-6:2018
2	Xác định độ bền uốn và nén	TCVN 6016:2011 TCVN 9488:2012 ASTM C109/C109M-21 EN 196-1:2016
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015 ASTM C187-23 ASTM C191-21 BS EN 196-3:2016
4	Giới hạn bền nén, phương pháp nhanh	TCVN 3736:1982
II	BENTONITE, BENTONITE POLYME	
5	Khối lượng riêng	TCVN 11893:2017
6	Độ nhớt	TCVN 11893:2017
7	Hàm lượng cát	TCVN 11893:2017
8	Tỷ lệ chất keo	TCVN 11893:2017
9	Lượng mất nước	TCVN 11893:2017
10	Tính ổn định	TCVN 11893:2017
11	Độ pH	TCVN 11893:2017
III	PHÂN TÍCH NƯỚC XÂY DỰNG	
12	Xác định vẩn dầu mỡ và màu nước (PP quan sát)	TCVN 4506:2012
13	Tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
14	Độ pH	TCVN 6492:2011
15	Hàm lượng muối hoà tan	TCVN 4560:1988
16	Lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
IV	THỬ NGHIỆM PHỤ GIA HÓA CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
17	Xác định độ PH	TCVN 9339:2012 TCVN 8826-2024 TCVN 6492:2024 ASTM C494/C494M-19e1
18	Tỷ trọng	TCVN 8826-2024 ASTM C494/C494M-19e1
19	Hàm lượng chất khô (hàm lượng chất không bay hơi)	TCVN 8826-2024 ASTM C494/C494M-19e1
20	Hàm lượng tro	TCVN 8826-2024 ASTM C494/C494M-19e1
V	CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	

th

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
21	Thành phần hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006
		ASTM C136/C136M-19
		AASHTO T27-11
22	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
		ASTM C127-15
		ASTM C128-15
		AASHTO T84
23	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
		ASTM C70-20
		ASTM C29/29M-23
		ASTM C127:12
		AASHTO T85
24	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hong	TCVN 7572-6:2006
		ASTM C29/29M-23
25	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
		ASTM C566-19
		ASTM C70-20
26	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
		ASTM C142/C142M-17(2023)
27	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
		ASTM C40/C40M-20
		AASHTO T71-93
28	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
		ASTM D2938-95
29	Xác định độ nén đập, hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006.
30	Xác định hàm lượng hạt trôi dạt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
		ASTM D4791-23
31	Hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa	TCVN 7572-17:2006
		ASTM C142/C142M-17
		AASHTO T112
32	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu	TCVN 7572-20:2006
VI	BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG	
33	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
34	Xác định độ cứng VEBE của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:2022
35	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
		ASTM C138-12
36	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022, C23209
37	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
38	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340-2012
39	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022
		ASTM C642-06
40	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
		ASTM C642-06

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
41	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022
42	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022
43	Xác định độ co	TCVN 3117:2022
44	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022
45	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
46	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022
47	Xác định thời gian ninh kết của bê tông	TCVN 9338:2012
48	Xác định cường độ lăng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022
49	Xác định pH của vữa và bê tông	TCVN 9339:2012
50	Xác định cường độ kéo khi ép chế	TCVN 8862:2011
51	Thiết kế thành phần cấp phối bê tông	TCVN 9382:2012
		TCVN 10306:2014
		TCVN 5574:2018
52	Xác định cường độ nén bằng siêu âm	TCVN 13536:2022
VII	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY TRÁT	
53	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
54	Độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
55	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
56	Khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022
57	Thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022
58	Khối lượng thể tích mẫu vữa	TCVN 3121-10:2022
59	Xác định cường độ uốn và nén của vữa	TCVN 3121-11:2022
		TCVN 9204:12
		BS EN 1015-11:2019
60	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	ASTM C109/C109M-21
61	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-12:2022
62	Xác định độ chảy của hỗn hợp vữa	TCVN 3121-18:2022
		TCVN 9204:2012
		ASTM C1437-07
		ASTM C939/C939M-22
63	Xác định độ co, độ tách nước của hỗn hợp vữa	BS EN 445:2007
		TCVN 9204:2012
		ASTM C940-22
64	Xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa đóng rắn	BS EN 445:2007
VIII	THỬ NGHIỆM VỮA DÁN GẠCH	TCVN 9204:2012
65	Xác định thời gian mở	TCVN 7899-2:2008
66	Xác định độ trượt	
67	Xác định cường độ bám dính	
68	Xác định biến dạng ngang	TCVN 7899-2:2008
IX	THỬ NGHIỆM VỮA KEO CHÍT MẠCH	
69	Xác định cường độ chịu uốn và nén	TCVN 7899-4:2008

AK

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
70	Xác định độ hút nước	
71	Xác định độ co ngót	
72	Xác định độ chịu mài mòn	
73	Xác định biến dạng ngang	
74	Vữa chèn cáp dự ứng lực: Xác định thành phần có hại trong vật liệu, lượng vón cục, độ chảy, độ chảy lan tỏa, độ tách nước, thay đổi chiều cao cột vữa trong quá trình đông kết	TCVN 11971:2018
		EN 447:2007
		EN 445:2007
X	THỬ NGHIỆM BỘT BÀ	
75	Xác định độ mịn	TCVN 7239: 2014, TCVN 13605: 2023, TCVN 6016: 2015,TCVN 6017: 2015
76	Xác định khối lượng thể tích	
77	Xác định thời gian đông kết	
78	Xác định cường độ bám dính	
XI	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG BỘT KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP VÀ CHỪNG ÁP	
79	Xác định kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh và độ phẳng mặt, Kiểm tra khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2017, TCVN 12868:2020
80	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017, TCVN 12868:2020
81	Xác định độ ẩm và khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017, TCVN 12868:2020
82	Xác định độ co khô	TCVN 9030:2017, TCVN 12868:2020
83	Xác định độ hút nước	TCVN 9030:2017, TCVN 12868:2020
XII	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG	
84	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
85	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6477:2016
86	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016
87	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016
88	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016
XIII	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
89	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:1999
90	Xác định cường độ nén	
91	Xác định độ hút nước	
92	Xác định độ mài mòn	
XIV	THỬ NGHIỆM GẠCH LÁT XI MĂNG, GRANITO	
93	Kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6065:1995, TCVN 6074:1995
94	Độ hút nước	
95	Lực va đập xung kích	TCVN 6065:1995, TCVN 6074:1995
96	Tải trọng uốn gãy toàn viên	
97	Độ cứng lớp mặt	
98	Độ mài mòn	
XV	THỬ NGHIỆM GẠCH LÁT NỀN TERRAZZO	

AK

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
99	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	TCVN 7744:2013
100	Xác định độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013
101	Xác định độ chịu mài mòn	TCVN 7744:2013
102	Xác định độ bền uốn	TCVN 7744:2013
XVI	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH ĐẤT SÉT NUNG	
103	Xác định kích thước và khuyết tật	TCVN 6355-1:2009
104	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
105	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
106	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
107	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
108	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
109	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009
XVII	THỬ NGHIỆM NGÓI ĐẤT SÉT NUNG, NGÓI TRẮNG MEN, NGÓI XI MĂNG CÁT	
110	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 1452:2023 TCVN 1453:2023 TCVN 7195:2002
111	Xác định tải trọng uốn gãy	TCVN 4313:2023 TCVN 1453:2023
112	Xác định độ hút nước, hệ số hút nước	TCVN 4313:2023
113	Xác định thời gian xuyên nước	TCVN 1453:2023 TCVN 4313:2023
114	Xác định khối lượng 1m ² ngói bão hoà nước	TCVN 4313:2023
115	Ngói lợp bitum dạng sóng: Sai lệch kích thước, độ bền uốn, độ bền kéo rách, thời gian xuyên nước	TCVN 8052-2:2009
XVIII	THỬ NGHIỆM GẠCH GÓM ỐP LÁT	
116	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016
117	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
118	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016
119	Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi	TCVN 6415-5:2016
120	Xác định độ chịu mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
121	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016
122	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs.	TCVN 6415-18:2016
XIX	THỬ NGHIỆM ĐÁ ỐP LÁT TỰ NHIÊN	
123	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	TCVN 4732:2016 TCVN 6415:2016
124	Xác định độ hút nước và khối lượng thể tích	TCVN 6415:2016
125	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415:2016
126	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2016 TCVN 6415:2016
XX	THỬ NGHIỆM ĐÁ ỐP LÁT NHÂN TẠO	

SK

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
127	Sai lệch giới hạn về kích thước, hình dạng và chất lượng bề mặt	TCVN 8057:2009
128	Xác định độ hút nước	TCVN 8057:2009
129	Xác định độ mài mòn sâu	TCVN 8057:2009
130	Xác định độ cứng vạch bề mặt, tính theo thang Mohs	TCVN 8057:2009
131	Xác định độ bền uốn	TCVN 8057:2009
XXI	THỬ NGHIỆM KÍNH XÂY DỰNG	
132	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 7364-6:2018
133	Độ bền va đập bị rơi, va đập con lắc	TCVN 7368:2013 TCVN 7455:2013
134	Kính phẳng tối nhiệt: Kiểm tra kích thước, Kiểm tra phá vỡ mẫu	TCVN 7455:2013
135	Độ bền nhiệt, độ bền ẩm	TCVN 7364-4:2018
136	Kính cán vân hóa: Xác định kích thước, kiểm tra khuyết tật ngoại quan, kiểm tra độ cong vênh của tấm kính, Xác định sai lệch vân hoa	TCVN 7527:2005
137	Kính hộp: xác định kích thước, kiểm tra khuyết tật ngoại quan	TCVN 8260:2009
138	Kính gương: Kính thước, khuyết tật ngoại quan, độ bám dính lớp phủ	TCVN 7625:2007
XXII	THỬ NGHIỆM SƠN	
139	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015 ASTM D1210-05 (2022) JIS K5600-2-5:1999
140	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993 JIS K5600-1-5:1999 ASTM D2805-11(2023)
141	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096-1:2015 JIS K 5600-3-2:1999 JIS K 5600-3-3:1999 TCVN 6557:2000
142	Xác định độ bám dính bằng phương pháp ô cắt	TCVN 2097:2015 JIS K5600-5-6:1999 ASTM D3359-23
143	Xác định cường độ bám dính	ASTM D4541-22 JIS K 5600-5-7:2014 ASTM D7234-22
144	Xác định chiều dày màng sơn	TCVN 9760:2013 ASTM E376-19
145	Xác định màu sắc	TCVN 2102:2020 ASTM D6628-23
146	Xác định độ rửa trôi, mài mòn của màng sơn	TCVN 8653-4:2024 JIS K5600-5-11:2014
147	Xác định độ mài mòn	TCVN 8785-7:2011

AK

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		TCVN 11474:2016
		JIS K 5600-5-9:1999
		TCVN 13479:2022
148	Xác định độ bền nước của màng sơn	TCVN 8653-2:2024
		ASTM D870-25
		TCVN 13479:2022
149	Khả năng chịu kiềm, nước muối	TCVN 8653-3:2024
		JIS K5551-2002
		TCVN 9014:2011
		TCVN 13479:2022
150	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2024
		JIS K5600-7-4:1999
151	Xác định độ bền dung môi của màng sơn	TCVN 10517-3:2014
		JIS K5600-6-1:2016
		ASTM D2792-17(2022)
152	Xác định độ bền lâu	TCVN 6557:2000
153	Xác định độ thấm nước, xuyên nước	TCVN 6557:2000
		TCVN 11935-5:2018
154	Màu sắc, trạng thái sơn trong thùng chứa, đặc tính thi công, độ ổn định ở nhiệt độ thấp, ngoại quan màng sơn	TCVN 8653-1:2024
		ISK5600-1-1:1999
		TCVN 2102: 2000
		TCVN 9014:2011
155	Xác định tính nhựa epoxy	TCVN 9014:2011
156	Sơn sản trong nhà: Trạng thái sơn trong thùng chứa, ngoại quan màng sơn, phù hợp với lớp phủ ngoài, độ bền mài mòn, khả năng chịu nước, chịu kiềm	TCVN 13479:2022
157	Sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang: Khối lượng riêng	TCVN 8791:2011
158	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi: Độ mịn, màu sắc, thời gian khô, độ chịu muối, độ chịu kiềm, độ chịu nước	TCVN 8787:2011
159	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ nước: Độ mịn, thời gian khô, màu sắc, độ bám dính, độ bền rửa trôi, độ chịu muối, độ chịu kiềm	TCVN 8786:2011
160	Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại: Đánh giá tổng thể bằng phương pháp trực quan, độ rạn nứt, độ đứt gãy, độ phồng rộp, độ tạo vảy và bong tróc, độ phân hóa, độ thay đổi màu	TCVN 8785-1-14:2011
		TCVN 12005-1-10:2017
XXIII	THỬ NGHIỆM KEO EPOXY	
161	Xác định Cường độ dính kết	TCVN 7952-4:2008
162	Xác định độ hấp thụ nước sau 24h	TCVN 7952-5:2008
163	Xác định cường độ chịu nén và mô đun đàn hồi khi nén ở điểm chảy	TCVN 7952-9:2008

AK

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
164	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	TCVN 7952-10:2008
165	Xác định cường độ liên kết	TCVN 7952-11:2008 ASTM C882/882M-23
XXIV	THỬ NGHIỆM SILICONE XÁM KHE CHO KẾT CẤU XÂY DỰNG	
166	Xác định độ chảy	TCVN 8267-1:2009 ASTM D2202-00(2023)
167	Xác định khả năng đun chảy	TCVN 8267-2:2009 ASTM C1183/C1183M-13(2024)
168	Xác định độ cứng Shore A	TCVN 8267-3:2009 ASTM C661-15(2022)
169	Xác định cường độ bám dính	TCVN 8267-6:2009 ASTM C719-22 ASTM C1135-19(2024) ASTM C794-18(2022)
XXV	TẤM THẠCH CAO, PANEL THẠCH CAO CỐT SỢI, TẤM XI MĂNG SỢI, TẤM SỢI KHOÁNG, HỆ KHUNG TRẦN, TẤM ỐP TRANG TRÍ	
170	Xác định kích thước, ngoại quan, độ sâu của gờ vuốt thon, độ vuông góc của cạnh	TCVN 8257-1:2023 TCVN 8259-1:2009 TCVN 13560:2022
171	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích tấm trần	ASTM C209-20 TCVN 8259-3:2009
172	Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lõi	TCVN 8257-2:2023
173	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8259-2:2009 TCVN 8257-3:2023 ASTM C473-19 ASTM C1185-23
174	Xác định độ kháng nhỏ đinh	TCVN 8257-4:2023 ASTM C473-19 ASTM C1185-23
175	Xác định độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5:2023 ASTM C473-19
176	Xác định độ hút nước	TCVN 8257-6:2023 ASTM C473-19 ASTM C1185-23
177	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257-7:2023 ASTM C473-19
178	Xác định độ thấm thấu hơi nước	TCVN 8257-8:2023 ASTM C473-19
179	Độ ẩm	ASTM C1185-23
180	Độ co giãn ẩm	TCVN 8259-4:2009
181	Độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8259-5:2009
182	Khả năng chống thấm nước	TCVN 8259-6:2009
183	Độ bền nước nóng	TCVN 8259-7:2009

dx

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
184	Xác định kích thước, độ cong vênh, độ bền cơ học và độ ổn định của các bộ phận chịu tải, khả năng chịu tải của hệ thống treo kim loại làm hệ thống trần	ASTM C635-22
		ASTM E3090-22
185	Xác định kích thước, độ cong vênh, khả năng đâm xuyên đinh vít của hệ khung vách	ASTM C645-18
		TCVN 13604:2023
XXVI	TẤM SÓNG AMIĂNG XI MĂNG	
186	Xác định kích thước hình học, tải trọng uốn gãy, khối lượng thể tích, thời gian xuyên nước	TCVN 4435:2000
XXVII	TẤM ÓP, LỚP COMPOSIT NHỰA - NHÓM	
187	Lực kháng xuyên	GB/T 17748-2016
188	Nhiệt độ làm biến dạng tấm	ASTM D648-18
XXVIII	TẤM PHỦ MẶT LAMINATES	
189	Xác định kích thước	ISO 4586-2:2018
190	Độ chống mài mòn bề mặt	ISO 4586-2:2018
191	Độ bền nước sôi	ISO 4586-2:2018
XXIX	THỬ NGHIỆM KHUNG XƯƠNG THẠCH CAO	
192	Xác định kích thước, độ bền kéo, lớp phủ bề mặt, khả năng chịu tải	TCVN 12694:2020
		ASTM C635/C635M
		ASTM B117
		ASTM D1735
XXX	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GỖ	
193	Xác định kích thước	TCVN 7490:2005
194	Xác định độ hút ẩm	TCVN 8046:2009
195	Xác định độ bền tách	TCVN 8047:2009
196	Xác định độ ẩm	TCVN 13707-1:2023
197	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 13707-2:2023
198	Xác định độ bền uốn tĩnh	TCVN 13707-3:2023
199	Xác định mô đun đàn hồi uốn tĩnh	TCVN 13707-4:2023
200	Xác định giới hạn nén vuông góc với thớ	TCVN 13707-5:2023
201	Xác định ứng suất kéo song song thớ	TCVN 13707-6:2023
202	Xác định ứng suất kéo vuông góc với thớ	TCVN 13707-7:2023
203	Xác định ứng suất cắt song song thớ	TCVN 13707-8:2023
XXXI	THỬ NGHIỆM VÁN GỖ NHÂN TẠO	
204	Xác định kích thước, độ vuông góc và độ thẳng cạnh	TCVN 5692:2014
		TCVN 11904:2017
		TCVN 10576:2014
		TCVN 7961:2008
		TCVN 5373:2020
205	Xác định độ ẩm	TCVN 11905:2017
206	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 7756-4:2007
		EN 13329
207	Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước	TCVN 12445:2018
		EN 318:2002
208		TCVN 12446:2018

AK

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	Xác định độ bền uốn tĩnh và môđun đàn hồi khi uốn tĩnh	BS EN 310:1993
209	Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván, độ bền bề mặt	TCVN 12447:2018 EN 311:2002
210	Xác định độ bền ẩm	TCVN 10312:2015 TCVN 10313:2015
211	Xác định chất lượng dán dính của ván gỗ	EN 13329
212	Xác định độ bền bề mặt	TCVN 11906:2017
213	Xác định lực bám giữ đinh vít	TCVN 11907:2017
214	Xác định khối lượng riêng	TCVN 5694:2014
215	Độ bền ẩm – Phương pháp luộc	TCVN 10313:2015
216	Độ bền uốn sau khi ngâm trong nước	TCVN 12444:2018
XXXII	THỬ NGHIỆM VÁN DẪM	
217	Xác định kích thước, độ vuông góc và độ thẳng cạnh	TCVN 12362:2018
218	Xác định độ ẩm	TCVN 12362:2018
219	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 12362:2018
220	Xác định môđun đàn hồi khi uốn tĩnh và độ bền uốn tĩnh	TCVN 12362:2018
221	Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 12362:2018
222	Xác định độ bền bề mặt	TCVN 12362:2018
223	Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước	TCVN 12362:2018
224	Xác định độ bền ẩm	TCVN 12362:2018
XXXIII	THỬ NGHIỆM GỖ GHÉP THANH BẢNG KEO	
225	Xác định kích thước	TCVN 8574:2010
226	Xác định độ ẩm	TCVN 8576:2010
227	Xác định khối lượng riêng	TCVN 11905:2017
228	Xác định độ bền uốn, Xác định mô đun đàn hồi khi uốn	TCVN 5694:2014 TCVN 13181:2020 TCVN 12466:2018 ISO 8375
229	Xác định độ bền nén dọc thớ	TCVN 13707-5:2023
230	Phương pháp thử độ bền trượt của mạch keo	TCVN 8576:2010
231	Phương pháp thử tách mạch keo	TCVN 8577:2010
232	Thử nghiệm tách mối nối bề mặt và cạnh	TCVN 8578:2010
XXXIV	THỬ NGHIỆM GỖ VÁN LÁT SÀN NHIỀU LỚP	
233	Đặc trưng hình học	TCVN 11945-1:2018 EN 13329:2023
234	Độ bền bề mặt	EN 13329:2023
235	Pallet gỗ: Thử nén, thử uốn	TCVN 10173-1:2013
236	Gỗ, ván composite: Kích thước, ngoại quan, lực phá hủy khi uốn, khối lượng thể tích, tỷ lệ hút nước	TCVN 11353:2016 ASTM D7031-11(2019)
237		TCVN 12765:2019 TCVN 13688:2023

OK

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	Gỗ xộp composite: Kích thước và ngoại quan, khối lượng riêng, độ bền kéo, khả năng chịu nén và phục hồi, độ bền khi ngâm nước sôi, độ ẩm	TCVN 12766:2019
XXXV	THỬ NGHIỆM CÁT NGHIỆN CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
238	Xác định thành phần hạt	TCVN 9205:2012
239	Xác định hàm lượng hạt sét	TCVN 9205:2012
240	Xác định hạt nhỏ hơn 75 μ m	TCVN 9205:2012
XXXVI	THỬ NGHIỆM VỮA CHO BÊ TÔNG NHẹ	
241	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 9028:2011
242	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 9028:2011
243	Xác định độ lưu động	TCVN 9028:2011
244	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 9028:2011
245	Xác định thời gian bắt đầu đông kết	TCVN 9028:2011
246	Xác định cường độ nén	TCVN 9028:2011
247	Xác định cường độ bám dính	TCVN 9028:2011
XXXVII	THỬ NGHIỆM TẤM ALUMINIUM	
248	Chiều dày lớp nhôm (gồm cả sơn phủ), độ dày lớp sơn,	ASTM E376
249	Độ bền uốn và modul đàn hồi khi uốn	ATSM D790
250	Lực xuyên thủng và chịu cắt	ASTM D732
251	Độ bền bóc tách	ASTM D903
252	Cường độ kéo và giới hạn chảy	ASTM D638
XXXVIII	VẢI ĐỊA, LƯỚI ĐỊA, BẮC THẨM, THẨM	
253	Xác định kích thước, chiều dày, khối lượng đơn vị	TCVN 8821:2009 TCVN 8820:2009 TCVN 12283:2018 TCVN 13032:2020 ASTM D4759-11(2018) ASTM D5199-12(2019)
254	Xác định lực kéo, kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:2011 TCVN 8485:2010 ASTM D4595/D4595M-23
255	Cường độ kéo đứt và độ giãn dài khi kéo đứt	TCVN 8485:2010 ASTM D5034-21 ASTM D6637/D6637M-15(2023) ISO 10319:2015
256	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:11 ASTM D4533/D4533M-15(2023)
257	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011 ASTM D6241-22a

AK

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
258	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011 ASTM D4833/D4833M-07(2020)
259	Xác định sức chọc thủng bằng phương pháp rơi côn	TCVN 8484:2010
260	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011
261	Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phương pháp sàng khô, sàng ướt	TCVN 8871-6:2011 ASTM D4751-21a TCVN 8486:2010
262	Độ thấm nước	ASTM D4491-20 TCVN 8487:2010
263	Xác định cường độ chịu kéo của mối nối	TCVN 9138:2012
XXXIX	NHỰ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GỐC AXIT	
264	Độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
265	Lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011
266	Điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
267	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
268	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
269	Độ bám dính và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
270	Hàm lượng nhựa và hàm lượng dầu	TCVN 8817-9:2011 TCVN 8817-10:2011
XL	NHỰA ĐƯỜNG LÔNG	
271	Hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
272	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8818-4:2011
XLI	NHỰA BITUM	
273	Độ kim lún	TCVN 7495:2005
274	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
275	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:2005
276	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005
277	Xác định lượng tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005
278	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2023
279	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005
280	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005
281	Xác định hàm lượng parafin	TCVN 7503:2005
282	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005
283	Hàm lượng nước	TCVN 2692:2007
XLII	BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG	
284	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
285	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết	TCVN 8860-2:2011
286	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
287	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
288	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
289	Xác định độ chảy của nhựa	TCVN 8860-6:2011 ASTM D6390-23
290	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu	TCVN 8860-7:2011 TCVN 11807:2017
291	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
292	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
293	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
294	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
295	Độ chặt lu lèn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 8860-8:2011
296	Độ dính bám bê tông nhựa với lớp dưới	TCVN 13567-1:2022
297	Xác định khả năng kháng âm của mẫu đã đầm chặt	TCVN 12914:2020
XLIII	ÔNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC, CỐNG HỢP BÊ TÔNG CỐT THÉP, GÓI CỐNG	
298	Kiểm tra kích thước, độ thẳng, độ vuông góc, khuyết tật ngoại quan cho phép	TCVN 9113-2012 TCVN 9116-2012 TCVN 10799:2015
299	Khả năng chống thấm nước	TCVN 9113-2012 TCVN 9116-2012
XLIV	BÓ VĨA BÊ TÔNG	
300	Xác định kích thước, ngoại quan và khuyết tật	TCVN 10797:2015
XLV	MƯỜNG BÊ TÔNG CỐT THÉP, HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG	
301	Kiểm tra kích thước và khuyết tật	TCVN 10332:2014 TCVN 10333-1,2-2014
302	Xác định khả năng chống thấm	TCVN 10332:2014 TCVN 10333-1,2-2014
XLVI	NÁP VÀ SONG CHẤN RÁC	
303	Xác định kích thước, sai lệch cho phép, ngoại quan và các khuyết tật, điều kiện bề mặt	TCVN 10333-3:2016 BS EN 124-1:2015
XLVII	TẤM BÊ TÔNG CỐT THÉP ĐÚC SẴN GIA CỐ MÁI KÈNH VÀ LÁT MẶT ĐƯỜNG	
304	Xác định kích thước, ngoại quan, khuyết tật, mức sai lệch cho phép	TCVN 10798-2015
XLVIII	TẤM TƯỜNG RỒNG BÊ TÔNG ĐÚC SẴN THEO CÔNG NGHỆ ĐÙN ÉP/ TẤM TƯỜNG NHẸ	
305	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, sai lệch cho phép	TCVN 11524-2016 TCVN 12868:2020
306	Xác định khả năng chịu uốn	TCVN 12868:2020
307	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, sai lệch cho phép	TCVN 12868:2020, TCVN 11524-2016
308	Thử nghiệm tại hiện trường	TCVN 12868:2020, TCVN 11524-2016
XLIX	THÍ NGHIỆM KIM LOẠI VÀ MÔI HÀN	

AX

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
309	Xác định dung sai kích thước, khối lượng	TCVN 7571:2019
		TCVN 7937-1:2013
		JIS G 3192:21
		ASTM A53/53M-22
		ASTM A500/A500M-23
		EN 10255:04
		JIS G 3466:21
		JIS G 3302:2019
		ASTM A312:2024
		ASTM A240:2025
310	Thử kéo	TCVN 197-1:2014
		ISO 6892-1:2009
		ISO 6892-2:2018
		TCVN 7937-1,2,3:2013
		ASTM A370-23
		ASTM B557-15(2023)
		ASTM E8/E8M-22
		JIS Z2241-2022
311	Thử uốn, uốn lại	ASTM B280-23
		TCVN 198:2008
		ISO 7438:2020
		TCVN 7937-1,2,3:2013
		ASTM A370-23
312	Kiểm tra chất lượng mối hàn Thử uốn	JIS Z2248-2018
313	Thử nghiệm phá hủy mối hàn kim loại Thử kéo ngang	TCVN 5401:2010
314	Thử nghiệm phá hủy mối hàn kim loại Thử kéo dọc	TCVN 8310:2010
315	Kiểm tra chất lượng hàn ống Thử nén dẹt	TCVN 8311:2010
316	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5402:2010
		AWS D1.1/D1.1M : 15
		ASME BPV code :2011
317	Thử kéo bu lông neo, tải trọng phá hoại của bu lông, vít, vít cây, đai ốc	JIS Z3040 :95
		TCVN 1916:1995
		ASTM F606
318	Xác định chiều dày lớp phủ sơn, mạ kẽm nóng	ASTM A370
		TCVN 9406:2012
		TCVN 5878:2007
		ISO 2178:1982
		TCVN 5877:1995
		ISO 2361:1982

✓

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		TCVN 5408:2007
		ISO 01461:1999
319	Xác định tải trọng phá hỏng của cáp thép	TCVN 6368:1998
		TCVN 1830:2008
		ISO 8492:2013
320	Ống kim loại – Thử nén-bẹp	ASTM A53/53M-22
		JIS G 3452:2019
		JIS G 3444:2021
		BS EN 10255
		ASTM A53
		ASTM A500/A500M-23
321	Nhôm và hợp kim nhôm: Dung sai kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 12513-3,4,5,6:2018
		TCXDVN 330:2004
L	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
322	Xác định cường độ nén bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334-2012
323	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy & kết hợp siêu âm	TCVN 9335-2012
324	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
		TCVN 9358:2012
		IEEE 81-2025
325	Xác định độ bám dính nền của lớp phủ mặt kết cấu	TCVN 9349-2012
		TCVN 9491-2012
326	Xác định lực và cường độ kéo nhỏ của bê tông	TCVN 9490-2012
327	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp rót cát	22 TCN 346-2006
		TCVN 8729-2012
		TCVN 8728-2012
		TCVN 8859: 2023
328	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao dai	22 TCN 02-1971
		TCVN 8730-2012
		TCVN 8729-2012
		TCVN 8728-2012
		TCVN 12792:2020
329	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821-2011
330	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861-2011
		TCVN 9354-2012
331	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864-2011
332	Khoan rút lõi	TCVN 9395:2012
LI	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG	
333	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
334	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
		TCVN 4198:2014
335	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006
336	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn, cải tiến trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012
		22TCN 333:2006

AK

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		AASHTO T193-13
		AASHTO T99-22
		AASHTO T180-22
		TCVN 12790:2020
337	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012
338	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721-2012
339	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	22TCN 332-2006
		AASHTO T193-13
		TCVN 12792:2020
340	Xác định hàm lượng hữu cơ đất	TCVN 8726-2012
		AASHTO T267-22
341	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012
342	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012
343	Xác định đặc trưng cơ ngót của đất	TCVN 8720:2012
LII	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN	
344	Dung sai kích thước, kết cấu	IEC 60423:2007
		TCVN 7417-1:2010
345	Độ bền nén	IEC 61386-1:2021
		JIS C8305:2019
		UL 797
346	Độ bền va đập	TCVN 7417-1:2010
		IEC 61386-1:2021
		JIS C8305:2019
		UL 797
347	Độ bền uốn, độ mềm dẻo	TCVN 7417-1:2010
		IEC 61386-1:2021
		JIS C8305:2019
		UL 797
348	Điện trở cách điện	TCVN 7417-1:2010
		IEC 61386-1:2021
349	Khả năng chịu cháy lan	TCVN 7417-1:2010
		IEC 61386-1:2021
LIII	DÂY CÁP, DÂY THÔNG TIN, THIẾT BỊ ĐÓNG CẮT, THANH CẢI	
350	Đo kích thước, tính chất của lớp cách điện, vỏ bọc	TCVN 6614:2008
		TCVN 5935:2013
		TCVN 8665:2011
		TCVN 8698:2011
351	Lực kéo đứt	TCVN 8698:2011
		TCVN 1824:1993
352	Điện trở cách điện	TCVN 6610-2:2007
		TCVN 5935:2013
		TCVN 6099-1:2007
		TCVN 6592-1,2:2009

AK

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
353	Đo điện trở ruột dẫn	TCVN 6610-2:2007
		TCVN 5935:2013
		TCVN 8698:2011
354	Đường kính và dung sai dây đồng	TCVN 5933:1995
		TCVN 6612:2007
355	Thử cháy lan dây cáp	TCVN 9618:2013
		TCVN 6613:2010
		BS 6387:2013
LIV	VẬT LIỆU ỐNG NHỰA, NHỰA, CHẤT DẼO, PE	
356	Dung sai kích thước của ống nhựa các loại	TCVN 6145:2007
		TCVN 8699:2011
		TCVN 7997:2009
		TCVN 11821:2017
		TCVN 9749:2014
		TCVN 9750:2014
		DIN 8078:2008
357	Sự thay đổi kích thước khi gia nhiệt	TCVN 6148:2007
		DIN 8078:2008
358	Độ bền áp suất thủy tĩnh của ống nhựa	TCVN 6149-1,2,3,4:2007
		TCVN 11821:2017
		DIN 8078:2008
359	Độ bền kéo, độ giãn dài	TCVN 7434-1,2,3:2020
		ASTM D412-16
		ASTM D3039-17
		ASTM D638-14
		TCVN 4501:2014
		TCVN 9751:2014
360	Độ bền nén	TCVN 8699-2011
		KS C 8455:2005
		TCVN 7997:2009
		ASTM D695-15
		ISO 844-2021
361	Độ bền uốn, modun đàn hồi khi uốn	ISO 187:2022
		ASTM D790-17
362	Độ bền va đập bền ngoài của ống nhựa	TCVN 6144: 2003
363	Tấm PVC, tấm Acrylic: Xác định khuyết tật ngoại quan, độ bền nhiệt, độ bền đối với tải trọng rơi, độ bền đối với tải trọng tĩnh, độ truyền sáng	TCVN 5819:1994
LV	BULÔNG, VÍT, VÍT CÁY, ĐAI ỐC, THÉP THANH, NEO THÉP	
364	Đo kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 10865:2015

AK

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		TCVN 4795:1989
		TCVN 4796:1989
365	Thử kéo, thử tải bu lông, vít, vít cấy	ASTM A370-23 ASTM F606/F606M-25a ASTM E488/E488M-22 ISO 898-1:2013
366	Thử cắt bu lông, vít, vít cấy	ASTM F606/F606M-21 ASTM E488/E488M-22
367	Thử nghiệm khả năng chịu nhỏ của bu lông, thép cây khoan cấy, bu lông neo...	ASTM E1512-23 BS 8539:2012+A1:2021
LVI	LỚP PHỦ, LỚP MẠ, LỚP SƠN	
368	Đo chiều dày, bám dính lớp phủ	TCVN 9406:2012 TCVN 9760:2013 TCVN 5408:2007 ASTM D4145-22 ASTM E376-19 JIS H0401:2021
369	Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp khối lượng	TCVN 7665:2007 JIS H0401:2021
LVII	VẬT LIỆU CAO SU, CHỐNG THẤM	
370	Xác định chiều dày, khối lượng đơn vị, khuyết tật ngoại quan	TCVN 9409-1:2014 ASTM D3767-20 EN 1848-2:2001 EN 1849:2019
371	Xác định khối lượng riêng, tỷ trọng	TCVN 4866:2013, ASTM D71-19 ASTM D792-20
372	Xác định độ bám dính	TCVN 4867:2018 ISO 22631:2019 ASTM C1583-20 ASTM D7234-22 ASTM D4541-22 ASTM D903-17 ASTM D1876-23
373	Xác định lực kéo đứt, modun và độ giãn dài khi đứt	TCVN 4509:2020, TCVN 9067-1:2012 ASTM D2523/D2523M-19e1 ASTM D412-21 EN 12311-1,2, JIS K 6251:2023
374	Xác định độ kháng xé rách	ASTM D624-20

AK

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		TCVN 1597-1:2018, ASTM D5147/D5147M-18,
375	Độ bền mối nối	TCVN 9409-2:2014, EN 12316:2013, ASTM D1876-23 EN 12317-1:1999, EN 12317-2:2010, ASTM D5147/D5147M-18,
376	Xác định độ bền chọc thủng	TCVN 9067-2:2012 ASTM D5635-22 ASTM E154-19
377	Độ hấp thụ nước	TCVN 10521:2014 TCVN 10266:2014 ISO 62:2008 ASTM D570-22
378	Độ trương nở sau khi ngâm chất lỏng	TCVN 2752-2017 ISO 1817-2022 ASTM D471-21 BS EN 14406:2004
379	Xác định độ cứng Shore A	TCVN 1595-1:2013 ASTM D2240-21 TCVN 4502:2008
380	Độ bền trong hóa chất lỏng	TCVN 9407:2014 TCVN 9847:2013 TCVN 10517-3:2014 ISO 175:2010 TCVN 9409-5:2014
381	Vật liệu chống thấm gốc xi măng, gốc xi măng Polyme: Cường độ bám dính khi kéo ở điều kiện tiêu chuẩn, sau khi tiếp xúc với nước, sau lão hóa nhiệt, khả năng tạo cầu vết nứt, độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	BS EN 14891:2017 TCVN 12692:2020
382	Vật liệu bảo vệ bề mặt bê tông: Ngoại quan và màu sắc, tỷ trọng, độ PH, độ sâu thâm nhập	TCVN 11839:2017
383	Tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính: Tải trọng kéo đứt và độ giãn dài, độ bền chọc thủng động, độ bền nhiệt, độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh.	TCVN 9067:2012
LVIII	TRO BAY	
384	Tỷ trọng	TCVN 13605:2023 ASTM C188-17 ASTM C204-24 EN 196-6:2018
385	Khối lượng thể tích xốp	TCVN 7572-6:2006
386	Lượng sót trên sàng 0.045	TCVN 8827:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
387	Độ ẩm	TCVN 8262:2009
388	Lượng nước yêu cầu so với mẫu đối chứng	TCVN 8825:2011
389	Chỉ số hoạt tính cường độ đối với xi măng sau 28 ngày so với mẫu đối chứng	TCVN 6882:2016

OK

Hết

DANH MỤC THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo văn bản số: 1253/GCN-BXD ngày 12/08/2026 của Công ty Cổ phần Vinalas Hà Nội)

STT	Tên thiết bị	Số seri/ ID thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
1	Máy kéo, nén, uốn đa năng WDW-100	20190115	Dải đo từ (0- 100kN) độ chính xác $\leq \pm 1\%$	01	Trung Quốc
2	Máy vạn năng WE 1000B	502101	Lực Max 1000 KN; 3 thang lực 0-200, 0- 500, 0-1000; hiển thị điện từ	01	Trung Quốc
3	Máy nén TYA 2000	263	Lực MAX 2000 kN	01	Trung Quốc
4	Máy nén, uốn NYL 300	50601	Lực max 300kN, độ chính xác 0.01kN	01	Trung Quốc
5	Máy thử thấm bê tông (áp kế)	5112	Phạm vi 0 - 4 MPa	01	Trung Quốc
6	Phương tiện đo điện trở - Máy đo điện trở dây điện GOM-804	GER905918		01	Trung Quốc
7	Kìm đo điện trở (Điện tử - Victor 6410)	100593775		01	Trung Quốc
8	Máy đo điện trở đất	E8056947	Phạm vi 0 - 2000 Ω	01	Thái Lan
9	Đồng hồ đo điện trở cách điện (UT501A)	C210072287		01	Trung Quốc
10	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ (Laserliner)			01	Đức
11	Máy thử mài mòn bề mặt gạch ốp lát JS14S			01	Trung Quốc
12	Máy mài mòn bề mặt đá ốp lát (SM)	204102		01	Việt Nam

STT	Tên thiết bị	Số seri/ ID thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
13	Kim đo độ cứng của nhôm (W – 20)	221871		01	Trung Quốc
14	Máy mài mòn sâu gạch không men			01	Trung Quốc
15	Cân đĩa điện tử ES - 5000H	CS09 A7780	Max: 5 kg/0.1g	01	Trung Quốc
16	Cân đĩa điện tử ALC-15A	5882071048	Max: 15 kg/0.5g	01	Nhật Bản
17	Máy thử cường độ bám dính	KM02A+	Max 500kgf	01	Trung Quốc
18	Máy chiết nhựa ly tâm			01	Trung Quốc
19	Súng bột nẩy xác định cường độ bê tông ZC3, ZC5		0-300 Mpa	04	Trung Quốc
20	Bộ máy siêu âm bê tông (Matest)			01	Italy
21	Tủ bảo dưỡng mẫu (buồng) HBY-40B		Nhiệt độ: 15- 40°C; Độ ẩm: 50-95%	01	Trung Quốc
22	Bộ kích thủy lực			01	Trung Quốc
23	Máy lọc sàng D300	ZBSX-92		01	Trung Quốc
24	Máy trộn vữa xi măng lập trình sẵn	JJ-5		01	Trung Quốc
25	Nhiệt kế -20 đến 100°C		Nhiệt kế -20 đến 100°C	01	Trung Quốc
26	Ông đo 50, 100, 250, 500, 1000 mm			07	Trung Quốc
27	Thước panme điện tử		Độ chính xác 0.01 mm	02	Trung Quốc
28	Thước kẹp điện tử		Độ chính xác 0.01 mm	02	Trung Quốc
29	Thước lá		Độ chính xác 1mm	03	Trung Quốc

HSK

STT	Tên thiết bị	Số seri/ ID thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
30	Thước đo và mặt phẳng chuẩn (sai lệch kích thước, độ cong, phẳng)			03	Việt Nam
31	Thước đo, mặt phẳng chuẩn xác định độ cong vênh			03	Việt Nam
32	Thước kẹp cài tiến xác định hàm lượng hạt thoi dẹt			01	Việt Nam
33	Gá nén mẫu 4x4x16 cm			03	Trung Quốc
34	Gá uốn mẫu 4x4x16 cm			02	Trung Quốc
35	Khuôn đúc mẫu 4x4x16 cm			07	Việt Nam
36	Khuôn đúc mẫu tạo cầu vết nứt vật liệu chống thấm 12x40x160 mm			01	Việt Nam
37	Bộ gá thử kéo khả năng tạo cầu vết nứt vật liệu chống thấm				
38	Bàn dẫn cho vữa và xi măng	ZS-15		01	Trung Quốc
39	Dụng cụ Vica xác định thời gian đông kết, độ dẻo tiêu chuẩn xi măng			05	Trung Quốc
40	Sàng độ mịn xi măng 0045			01	Trung Quốc
41	Dụng cụ đo độ ổn định thể tích (khuôn Le chatelier)			02	Việt Nam
42	Côn thử độ sụt			03	Việt Nam
43	Bàn dẫn đúc mẫu bê tông			01	Việt Nam
44	Khuôn bê tông 15x15x15			09	Việt Nam
45	Khuôn bê tông 15x30			03	Việt Nam
46	Khuôn bê tông 15x15x60			03	Việt Nam
47	Bộ sàng tiêu chuẩn xác định thành phần hạt cát, đá, đất, base			02	Việt Nam
48	Xi lanh thử độ nén dẹt của đá dăm			01	Việt Nam

HN

STT	Tên thiết bị	Số seri/ ID thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
49	Bảng màu và thuốc thử tạp chất hữu cơ			01	Việt Nam
50	Phễu xác định khối lượng thể tích xốp của cát			01	Việt Nam
51	Phễu xác định khối lượng thể tích xốp của đá			01	Việt Nam
52	Phễu xác định độ chảy vữa không co			01	Việt Nam
53	Thước đo độ mịn		0-100 μm	01	Trung Quốc
54	Bộ dao cắt kiểm tra độ bám dính bằng phương pháp cắt ô		1mm, 2mm, 3mm	01	Trung Quốc
55	Dụng cụ xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh			01	Trung Quốc
56	Máy thử độ bền rửa trôi màng sơn REF 903		37 chu kỳ/phút	01	Việt Nam
57	Tấm chuẩn bằng thép, vữa xi măng cát, kính (Các loại kích cỡ)			30	Việt Nam
58	Hóa chất xác định độ bền hóa học màng sơn		Ca(OH)_2	01	Việt Nam
59	Bể điều nhiệt Le Chatelier FZ-31A		0-100 $^{\circ}\text{C}$	01	Trung Quốc
60	Gá và tấm xi măng cát xác định độ bám dính vữa, keo dán gạch			20	Việt Nam
61	Dụng cụ thử va đập bị rơi		Khối lượng bi: 1040, 2060g	01	Việt Nam
62	Dụng cụ thử va đập con lắc		Túi bi chì 45 kg	01	Việt Nam

HK

STT	Tên thiết bị	Số seri/ ID thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
63	Bộ thiết bị thử tải thanh chính (trần nổi, trần chìm) khung xương thạch cao		Khung 1200x1200mm, Độ võng: 0.01mm	01	Việt Nam
64	Gá thử độ bền uốn, kháng nhỏ đỉnh, độ cứng cạnh gờ và lõi tấm thạch cao			01	Việt Nam
65	Bộ dao lấy mẫu vật liệu từ cao su			01	Việt Nam
66	Thiết đo độ cứng cao su Shore A, Shore D		0-100 Shore A/ Shore D	01	Trung Quốc
67	Hóa chất xác định độ bền hóa học của cao su		NaOH, nước muối	01	Việt Nam
68	Bút đo PH (Độ chia: 0.1)			01	Trung Quốc
69	Giấy quỳ			01	Việt Nam
70	Bộ gỏi uốn thép dũa loại kích thước			01	Việt Nam
71	Bộ gá thử bu lông, vít cấy		0-32	01	Việt Nam
72	Bộ gá uốn mẫu gạch xây			01	Việt Nam
73	Bộ thiết bị thử thấm của gạch không nung		Độ chia: 1mm	05	Việt Nam
74	Dụng cụ xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo			01	Trung Quốc
75	Bộ cối đầm xác định dung trọng lớn nhất và độ ẩm tối ưu của đất, cát, base trong phòng thí nghiệm		Cối lớn: 150mm/Chày lớn; Cối nhỏ: 102mm/Chày nhỏ	02	Trung Quốc
76	Bộ cối xác định chỉ số CBR, độ trương nở của đất, cát, base			01	Trung Quốc
77	Bộ phễu rót cát, dao vòng xác định độ chặt hiện trường			03	Việt Nam
78	Bộ khuôn đầm mẫu Marshall			01	Trung Quốc

Hết

HX

DANH MỤC THÍ NGHIỆM VIÊN THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo văn bản số: 1253 /GCN-BXD ngày 25/06/2026 của Công ty Cổ phần Vinalas Hà Nội)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Công việc được giao hiện nay	Thâm niên	Ghi chú
1	Trần Hoàng Hân	1991	Kỹ sư VLXD	- Trưởng Phòng thí nghiệm - Quản lý Phòng thí nghiệm - Chịu trách nhiệm chung về công tác quản lý, bố trí nhân sự, công tác thí nghiệm, tính trung thực, tính khách quan của kết quả thí nghiệm - Tiếp nhận khiếu nại và các vấn đề chưa phù hợp - Thực hiện công tác thí nghiệm cơ bản	12 năm	
2	Nguyễn Quốc Cường	1978	Kỹ sư VLXD	- Thí nghiệm viên phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác cơ bản tại phòng thí nghiệm tại hiện trường	20 năm	
3	Trịnh Hữu Hiệp	1977	CN Tin học	- Thí nghiệm viên phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác cơ bản tại phòng thí nghiệm tại hiện trường	7 năm	
4	Nguyễn Thị Hợp	1981	Kế toán	- Thực hiện công tác xử lý chứng từ, hạch toán sổ sách, quản lý công nợ, tính lương, kê khai thuế, văn thư - Thí nghiệm viên phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác cơ bản tại phòng thí nghiệm tại hiện trường	15 năm	
5	Nguyễn Ngọc Chinh	1974	Thí nghiệm viên	- Thí nghiệm viên phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác cơ bản tại phòng thí nghiệm tại hiện trường	10 năm	

✱

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Công việc được giao hiện nay	Thâm niên	Ghi chú
6	Lưu Ngọc Dư	1973	Thí nghiệm viên	- Thí nghiệm viên phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác cơ bản tại phòng thí nghiệm tại hiện trường	10 năm	
7	Trương Ngọc Hải	1978	Thí nghiệm viên	- Thí nghiệm viên phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác cơ bản tại phòng thí nghiệm tại hiện trường	10 năm	
8	Nguyễn Xuân Long	1988	Thí nghiệm viên	- Thí nghiệm viên phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác cơ bản tại phòng thí nghiệm tại hiện trường	5 năm	Chứng nhận TNV năm 2021
9	Doãn Thanh Hùng	1980	Thí nghiệm viên	- Thí nghiệm viên phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác cơ bản tại phòng thí nghiệm tại hiện trường	6 tháng	Chứng nhận TNV năm 2026

Hết

ĐK